

**HIỆN TRẠNG NUÔI HẦU - *CRASSOSTREA LUGUBRIS* (SOWERBY, 1871)  
VÙNG ĐÀM LĂNG CÔ - THỪA THIÊN HUẾ**

*Hà Lê Thị Lộc, Nguyễn Thị Kim Bích*  
Viện Hải Dương Học (Nha Trang)

**TÓM TẮT** Kết quả 2 đợt điều tra vào mùa khô và mùa mưa ở vùng biển từ Thừa Thiên Huế đến Bình Thuận trong năm 2001 cho thấy hầu *Crassostrea lugubris* đã được nuôi tại vùng đầm Lăng Cô – Thừa Thiên Huế. Các hình thức nuôi đã được sử dụng như: lồng treo trên giàn, cọc xi măng, cọc gỗ, lốp xe cũ, và trên đá. Chất đáy vùng nuôi là: bùn hoặc bùn cát. Độ mặn vùng nuôi vào mùa mưa là 4 - 5‰ và mùa khô là 27 - 30‰. Độ sâu vùng nuôi dao động từ 1m đến 4m. Nguồn giống tự nhiên. Vụ nuôi khoảng 10 tháng. Diện tích nuôi ở đầm Lăng Cô là 129.749m<sup>2</sup> và sản lượng thu năm 2001 là 170.935kg.

**THE STATUS OF CULTURING EDIBLE OYSTER - *CRASSOSTREA LUGUBRIS*  
(SOWERBY, 1871) IN LANG CO LAGOON - THUA THIEN HUE**

*Ha Le Thi Loc, Nguyen Thi Kim Bich*  
Institute of Oceanography (Nha Trang)

**ABSTRACT** The studied results from 2 survey trips in the rainy and dry seasons from Thua Thien Hue to Binh Thuan in 2001 showed that edible oyster *Crassostrea lugubris* had been cultured at Lang Co lagoon with many different styles as: cultured on the cement block stakes connecting as trellis, cultured in the small cage hanging on the trellis, wooden stakes, rubber tires and stones. Bottom substrate is mud or muddy sand. Salinity fluctuated from 4-5‰ in the rainy season and 27 - 30‰ in the dry season. The depth of culture area depended on the culturing styles, ranged from 1m to 4m. The seed was collected from the nature. The culture duration should be estimated since the substrata were installed until harvest about 10 months. The culture area at Lang Co lagoon was 129,749m<sup>2</sup>. Yield of cultured edible oyster in 2001 at Lang Co lagoon was 170,935kg.

**I. MỞ ĐẦU**

Đầm Lăng Cô (còn gọi là đầm Lập An) nằm ở phía nam của tỉnh Thừa Thiên Huế, vĩ độ 16°12' - 16°15' N và kinh độ 108°02' - 108°05' E, có diện tích khoảng 1.600 ha, hình dạng như một túi nước lớn ăn sâu vào đất liền. Đầm thông với biển qua cửa Lăng Cô và mang nhiều tính chất của một vịnh biển. Cửa đầm nhỏ, rộng khoảng 200 m, được bao quanh bằng những ngọn núi cao như: Hải Vân, Phú Gia, tạo cho đầm khá kín gió. Do đặc điểm

điều kiện tự nhiên thuận lợi, một số đối tượng động vật thân mềm đang được phát triển nuôi một cách tự phát như Vẹm Xanh (*Perna viridis*), Hầu (*Crassostrea lugubris*), Sò Huyết (*Anadara granosa*), Xút (*Anomalocardia squamosa* và *Anomalocardia producta*) (Loc, 2003).

Với mục đích nắm lại những thông tin về tình hình nuôi hầu vùng biển miền Trung để có những định hướng cho sự phát triển nuôi trồng trong những năm tiếp theo. Hợp phần SUMA thuộc Bộ Thủy Sản đã tài trợ kinh phí cho phòng Công

Nghệ Nuôi Trồng Viện Hải dương học Nha Trang tiến hành điều tra khảo sát. Kết quả điều tra cho thấy hiện nay ngư dân địa phương đang phát triển nuôi hàu thương phẩm với qui mô nhỏ và sản lượng không cao.

## II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu này dựa trên số liệu từ 2 đợt điều tra vào mùa khô (tháng IV) và mùa mưa (tháng XI) của các hộ nuôi trong năm 2001 bằng phương pháp phỏng vấn nhanh với tổng số phiếu là 103. Ngoài ra còn tiến hành quan sát, đo đạc thực tế và thu các tài liệu đã được công bố của Sở Thủy Sản, các Trung Tâm Khuyến Ngư, các phòng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn của các huyện, xã và các thôn ở địa phương.

Các chỉ tiêu nuôi hàu đã thu thập như: diện tích mặt nước nuôi, các hình thức nuôi, năng suất nuôi, sản lượng, doanh thu, chi phí sản xuất, rủi ro trong quá trình nuôi, những đề xuất của người nuôi...

Các số liệu thu thập đã được thống kê và xử lý bằng phần mềm Excel 97.

## III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### 1. Nghề nuôi hàu (Bảng 1 và 2):

Nghề nuôi hàu thương phẩm vùng đầm Lăng Cô đã bắt đầu từ năm 1997 và chỉ có một hộ với vài chục cọc gỗ, 4 năm sau (2001) số hộ nuôi hàu đã tăng lên 103 hộ với số cọc gỗ đã sử dụng là 56.600, chưa kể các hình thức nuôi khác như cọc xi măng (2.740 cọc), túi lưới (16 túi), lốp xe cũ (1.260) và đá (800 viên) (xem bảng 2: hiệu suất nuôi mỗi cọc là 4-5 kg).

**Bảng 1: Diện tích và sản lượng nuôi hàu vùng đầm Lăng Cô**  
**The area and the yield of the oyster culture in Lang Co lagoon**

Chỉ tiêu	Năm 1997	Năm 1998	Năm 1999	Năm 2000	Năm 2001
Diện tích(m <sup>2</sup> )	100	1.350	7.000	20.513	129.749
Sản lượng(kg)	160	2.400	9.800	32.490	170.935
Hiệu suất khai thác (kg/m <sup>2</sup> )	1,6	1,7	1,4	1,5	1,3

Nhận xét: Diện tích tăng, sản lượng tăng nhưng hiệu suất khai thác giảm từ 1,6 xuống 1,3 kg/m<sup>2</sup>.

### 2. Các hình thức nuôi (Bảng 2):

Dựa vào tập tính sống bám của hàu, nhân dân đã tiến hành các hình thức nuôi hàu ở vùng này như sau:

- Nuôi hàu trên các trụ đúc xi măng được treo trên giàn: trụ hình vuông, chiều dài mỗi trụ từ 1,2 – 1,8m, mỗi cạnh rộng 10cm. Tâm mỗi trụ đặt một thanh sắt, trên đầu trụ có lỗ để xuyên dây treo vào giàn. Giàn gỗ hình vuông hoặc hình chữ nhật chiều dài từ 4 – 5m hoặc giàn cỡ lớn chiều dài từ 9 – 10m, được chôn cố định xuống đáy biển, các cọc gỗ làm giàn có đường kính từ 10 – 15cm và được buộc cố định với nhau bằng dây thừng. Giàn có chiều cao từ 5 – 6m, được chôn sâu từ 1 đến 2m (vì khu vực nuôi hàu thường đáy bùn), đặt cách mặt nước 0,5m lúc triều xuống. Do đó hàu nuôi luôn luôn được chìm trong nước.

Giàn nhỏ treo từ 32 đến 40 trụ xi măng. Giàn lớn có thể treo đến 200 trụ. Mỗi trụ cách nhau khoảng 0,5m đến 2m. Giàn lớn chiếm diện tích khoảng 80 đến 100m<sup>2</sup> (chiều dài 9 – 10m và chiều rộng 9 – 10m). Giàn nhỏ chiếm diện tích từ 20 đến 30m<sup>2</sup> (chiều dài 4 – 6m, chiều rộng 4 – 6m).

- Nuôi hàu trong các lồng treo trên giàn: giàn gỗ tương tự như trên nhưng hàu giống thu tự nhiên được cho vào các lồng lưới có đường kính miệng lồng và đường kính đáy từ 40 – 50cm. Lồng dài khoảng 40cm. Kích thước mắt lưới 2a = 2cm.

- Nuôi bằng cọc gỗ: cọc có thể là thân cây tre hoặc thân cây tràm. Khoảng cách cắm của mỗi cọc từ 0,5m đến 1,5m. Chiều cao cọc 2m, cắm sâu xuống đáy từ 0,5m đến 1m. Đối với cọc tràm, hàu giống ưa thích hơn cọc tre và bám dày hơn cọc tre. Ngoài ra, thu hoạch hàu cọc tràm dễ

hơn hầu cọc tre do phần vỏ ở bên ngoài cọc tràm dễ dàng bị bóc khỏi thân cây.

- Nuôi bằng lớp xe cao su: sử dụng các loại lớp xe phế thải như lớp xe hơi, lớp xe đạp treo trên giàn. Lớp xe được thả xuống đáy biển hoặc treo trên giàn. Khi thu hoạch chỉ cần dùng búa đập mạnh vào lớp xe, hầu sẽ tự bung rơi khỏi vật bám.

- Sử dụng đá: các loại đá tròn, đá san hô chết được chuyên chở bằng ghe thả vào nơi có hầu giống và được nuôi lớn trên đá.

- Tại Thái Lan, hầu *Crassostrea lugubris* cũng đang được phát triển nuôi trên các giá thể tương tự ở Lăng Cô như nuôi trên các trụ xi măng, trên các phiến xi măng, nuôi bằng dây, nuôi bằng cọc tre. Nhìn chung, phương pháp nuôi hầu bằng dây treo trên giàn là phương pháp nuôi phổ biến nhất của các nước trên thế giới hiện nay như: Morocco, Chile, Brazil, Mexico...(De silva, 1998).

**Bảng 2: Các hình thức nuôi hầu thương phẩm đang sử dụng hiện nay ở đầm Lăng Cô (2000 – 2001)**

**The culture models of commercial oyster used in Lang Co lagoon (2000 - 2001)**

Các hình thức nuôi	Năm 2000			Năm 2001		
	Số hộ	Số lượng	Diện tích nuôi (m <sup>2</sup> )	Số hộ	Số lượng	Diện tích nuôi (m <sup>2</sup> )
Trụ xi măng	6	1.740	908	11	2.740	1.430
Túi lưới	2	16	40	2	16	40
Cọc gỗ	21	8.500	19.125	93	56.600	127.349
Lớp xe	2	410	240	6	1260	730
Đá	1	800	200	1	800	200

### 3. Đặc điểm của vùng nuôi:

#### a. Diện tích của hộ nuôi (Bảng 2):

Diện tích của mỗi hộ nuôi dao động tùy thuộc vào các hình thức nuôi. Đa phần các hộ nuôi sử dụng hình thức nuôi hầu bằng cọc gỗ vì hình thức nuôi này đơn giản, dễ thực hiện, chi phí lại thấp (gồm 93 hộ, chiếm 90,29%). Một số hộ nuôi hầu bằng nhiều hình thức khác nhau.

Nhìn chung số hộ có diện tích nuôi lớn không nhiều, loại trên 1.000m<sup>2</sup> gồm 26 hộ, chiếm 25,24%, chỉ có 2 hộ có diện tích nuôi trên 1 ha.

#### b. Độ sâu vùng nuôi:

Tùy theo hình thức nuôi, độ sâu vùng nuôi cũng được chọn khác nhau đảm bảo hầu nuôi luôn luôn được ngập trong nước khi triều kém:

- Nuôi giàn ở độ sâu vùng nuôi từ 4m đến 6m.

- Nuôi cắm cọc ở vùng nông hơn ở gần bờ, độ sâu từ 1m đến 2m.

- Nuôi bằng đá: độ sâu từ 1,5 - 2m.

#### c. Chất đáy vùng nuôi:

Vùng có chất đáy bùn được nhân dân chọn nuôi hầu nhiều nhất.

#### d. Độ mặn:

Hầu thường được thả nuôi ở các khu vực có độ mặn thấp, vào mùa mưa (4 - 5‰) và mùa khô là 27 - 30‰.

### 4. Con giống:

#### a. Phương pháp thu giống:

Hầu giống được thu gom ngoài tự nhiên. Khi đạt kích cỡ khoảng 3cm, dùng dao hoặc búa gỡ hầu ra khỏi những vật bám và đưa vào nuôi trong các lồng lưới.

Đối với các giá thể nuôi hầu bằng trụ xi măng, bằng lớp xe, đá, cột gỗ, thì thả trực tiếp xuống biển và con giống ở giai đoạn spat sẽ bám vào đó.

#### b. Thời vụ thu hầu giống:

Thời điểm thu hầu giống rất quan trọng, cần phải chọn đúng thời điểm lúc xuất hiện con giống tự nhiên. Nếu vật bám được thả xuống sớm, những con giống khác sẽ tranh giành vật bám như giống Sun, Vú Nàng.... Khi giống hầu xuất hiện muộn sẽ không còn nơi để bám vào. Nếu

hàu giống không bám được vào vật bám, xem như vụ nuôi thất thu.

Theo kinh nghiệm ngư dân, hàu giống xuất hiện vào vụ tháng tư và vụ tháng bảy. Do đó, để tạo điều kiện cho giống bám tốt, giá thể thường thả trước khi hàu giống xuất hiện nửa tháng.

### 5. Thời vụ nuôi:

Thời vụ nuôi hàu khoảng 10 tháng. Vào tháng tư hằng năm vật bám được thả xuống và đến tháng 2 – 3 năm sau hàu đạt kích cỡ thương phẩm với chiều cao vỏ từ 9 – 11cm, trọng lượng trung bình 200gr/cá thể (5 con/kg).

### 6. Quản lý, chăm sóc:

- Nuôi trụ xi măng: sau một đợt thu hoạch, trụ được chà rửa sạch bằng nước ngọt, phơi khô và được quét phủ một lớp xi măng mới (6 hộ thực hiện, chiếm 54,54%), hàu giống sẽ bám tốt hơn so với những trụ không được quét lại (5 hộ, chiếm 45,46%).

Vào mùa mưa, hàu thường bị phủ bùn (khoảng 4 tháng sau khi thả vật bám) thỉnh thoảng vệ sinh lớp bùn bám ngoài.

- Nuôi trong lồng: lồng được đan bằng lưới, để tránh bị bí lưới do rong rêu, sun, bùn... bao phủ, lồng thường được vệ sinh một tháng 2 lần. Sau một đợt phải giặt giữ sạch lưới, phơi khô. Túi lưới có thể sử dụng từ một đến hai đợt nuôi.

- Nuôi trên lớp xe: lớp xe có độ bền cao, dùng được lâu dài. Sau một đợt thu hoạch, lớp được cạo sạch những vật bám và dùng treo nuôi đợt mới.

- Nuôi cọc gỗ: cọc gỗ chỉ dùng được một năm. Đối với cọc tre gốc có thể dùng hai năm, sau khi thu hoạch, vệ sinh sạch và nuôi lại.

### 7. Những rủi ro xảy ra trong quá trình nuôi:

Một số rủi ro thường gặp như sau (Bảng 3):

**Bảng 3: Những rủi ro gây ảnh hưởng đến thu hoạch**  
**Risks cause the effect to the harvest**

Lý do	Số hộ	Tỷ lệ
2. Mất cắp	68	66,01%
3. Hư gãy giá thể (gãy vật bám, hư hỏng giàn treo...)	4	3,88%
4. Bị sục bùn	16	15,53%
5. Lý do khác	18	17,47%

### 8. Hiệu quả kinh tế các giá thể nuôi (Bảng 4):

**Bảng 4: Mức độ đầu tư và kết quả thu được theo các hình thức nuôi hàu thương phẩm vùng đầm Lăng Cô – Huế năm 2000 – 2001**

**Investment level and obtained results based on the culture models of commercial oyster in Lang Co lagoon – Hue in 2000 - 2001**

Chỉ tiêu	Đơn vị	Cọc gỗ	Trụ xi măng	Lồng treo	Lớp xe	Đá tảng	Chú thích
Diện tích điều tra	m <sup>2</sup>	19.125	908	40	240	200	Số liệu năm 2000
Số lượng giá thể nuôi	Cái	8.500	1.740+ 44 giàn	16 1 giàn	410+ 10 giàn	800	Số liệu năm 2000
Số vụ nuôi	Vụ	21	6	2	2	1	
Tổng sản lượng	kg	25.500	5.162	90	1.388	350	
Tổng thu nhập	Triệu (VNĐ)	102	20,648	0,36	5,552	1,4	
Tổng chi	Triệu (VNĐ)	20,5	17,62	1,249	3,61	1,1	

Trong đó:							
- Khấu hao tài sản cố định	Triệu (VNĐ)	8,5	9,62+ 4,4	0,048+ 0,01	1,41+ 1	0,5	
- Chi lao động	Triệu (VNĐ)	12	3,6	1,2	1,2	0,6	
Tổng lợi nhuận	Triệu (VNĐ)	81,5	3,028	-0,888	1,942	0,3	
Năng suất/ha/năm	kg/ha	13.333	56.850	22.500	57.833	17.500	

Ghi chú: - Số lượng giá thể nuôi gồm: số lượng giá thể + số lượng giàn nuôi.  
- Khấu hao tài sản cố định gồm khấu hao giá thể + khấu hao giàn treo.

Trong các hình thức nuôi hàu được tổng kết ở bảng trên, nuôi hàu bằng cọc gỗ, bằng trụ xi măng cho năng suất và lợi nhuận cao, nhưng ưu thế hơn vẫn là cọc gỗ vì:

- Chi phí đầu vào thấp, phù hợp với khả năng tài chính của người dân địa phương.
- Khâu chăm sóc, quản lý đơn giản.
- Dễ dàng thu hoạch.

### 9. Những nguyên nhân ảnh hưởng đến sự phát triển nghề nuôi hàu đầm Lăng Cô:

Trong những năm đầu phát triển nuôi hàu, các hộ gia đình đã có mức thu nhập nhất định từ sản phẩm hàu bán được sau gần một năm nuôi. Sau đó, vì thấy có lãi, chi phí đầu vào thấp, nhiều hộ trong khu vực đã phát triển một cách tự phát. Từ 25 hộ (năm 2000) vượt lên 103 hộ (năm 2001) và sản lượng thu được sau gần 1 năm nuôi cũng đã tăng vọt theo từ 32.490kg đã tăng đến 170.935kg. Đầu ra đã không giải quyết được vì hàu ở đầm Lăng Cô trước đây chỉ tiêu thụ ngay tại địa phương. Khi mùa thu hoạch đến, người dân phải đưa hết giá thể hàu lên (nếu không thu hoạch, các cọc gỗ sẽ bị gãy do hàu quá nặng). Do vậy, giá hàu đang từ 5.000đ/kg, sau một tháng rớt xuống chỉ còn 1.500đ/kg và sau 2 tháng, giá hàu là 1.000đ/1 cọc (từ 4 đến 5 kg hàu). Người dân không thể bán được đành gỡ thịt làm mắm hàu và vỏ gom lại để bán cho các nhà thầu xây dựng. Các cơ quan chính quyền địa phương vẫn chưa có một chính sách hoặc một biện pháp nào để hỗ trợ cho sự phát triển nghề nuôi hàu tại địa phương. Do đó, năm 2002, số hộ tiếp tục nuôi đã

giảm xuống chỉ còn khoảng 25 – 30 hộ. Tóm lại do phát triển tự phát, nên thị trường nội địa cung vượt cầu, trong khi thị trường xuất khẩu chưa mở rộng, nên việc nuôi không thể phát triển.

### 10. Những vấn đề còn tồn tại:

Tóm lại, từ những kết quả điều tra cho thấy nghề nuôi hàu vùng đầm Lăng Cô vẫn còn nhiều mặt hạn chế:

- Hạn chế về mặt chính sách: chưa đầu tư qui hoạch, chưa có chính sách cụ thể cho từng đối tượng nuôi trong đầm. Nuôi hàu một cách tự phát.

- Hạn chế về trình độ người nuôi: thời gian cắm cọc để thu hàu giống hoàn toàn dựa theo kinh nghiệm dân gian, con giống hàu đôi khi xuất hiện không như dự đoán của người dân sẽ dẫn đến vụ nuôi bị thất thu. Các cơ quan, các cấp chính quyền chưa đầu tư nghiên cứu về vấn đề này.

- Sự hạn chế về mặt kinh tế - xã hội:
  - + Mâu thuẫn xã hội: khi nghề nuôi phát triển, nhân dân lấn chiếm, mở rộng diện tích nuôi dẫn đến tranh giành diện tích nuôi và diện tích mặt nước với các hoạt động khác trong vùng làm ảnh hưởng đến sự giao thông của tàu bè hoặc ngành du lịch.

- + Yếu kém về quản lý: tình trạng trộm cắp đêm xảy ra ở hầu hết các khu vực nuôi. Hiện nay ở các địa phương vẫn chưa có những biện pháp thích hợp để hạn chế tệ nạn này. Chủ yếu các hộ gia đình phải tự quản và liên kết giữa các hộ nuôi với nhau.

- + Khó khăn về việc cho vay vốn đối với người sản xuất nhỏ: Nhà nước vẫn chưa có chính sách cho vay vốn hỗ trợ, vốn ưu đãi để nhân dân phát triển nghề nuôi

hàu. Một vài nơi cũng đã sử dụng vốn vay xóa đói giảm nghèo đầu tư cho nuôi nhưng vẫn chưa đáp ứng được.

+ Mất cân đối giữa cung và cầu, do chưa tìm được thị trường.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

Người phân biên:

- TS. Nguyễn Thị Thanh Thủy

- TS. Trương Sĩ Kỳ

1. Loc H. L. T., 2003. Survey of current status and culturing of green mussel (*Perna viridis* (Linnaeus) 1758) along the central coast of Viet Nam. Fishery Minister. SUMA Project. Report. Nha Trang. 83p.
2. De silva S., 1998. Tropical mariculture. Academic Press. Australia, 487 pp.